

BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050, THỊ XÃ HƯƠNG THỦY
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Thực hiện Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND thị xã đã chỉ đạo các phòng, ban, và Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021,2022,2023,2024.

Đến nay công tác thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất đã được triển khai cơ bản theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ bản sát với mục tiêu quy hoạch đề ra.

Bảng 01: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất giữa Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thị xã Hương Thủy được duyệt và kết quả thực hiện đến 31/12/2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.372,99	33.962,70	2589,71	108,25
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.573,07	3.010,79	437,72	117,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.477,01</i>	<i>2.861,55</i>	<i>384,54</i>	<i>115,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	267,29	398,21	130,92	148,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.489,40	1.715,78	226,38	115,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.277,46	12.429,23	151,76	101,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.242,90	15.975,73	1732,83	112,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.332,86</i>	<i>7.707,20</i>	<i>3374,34</i>	<i>177,88</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	244,68	291,84	47,16	119,27
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	278,19	141,12	-137,07	50,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.259,59	8.538,61	-2720,98	75,83
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.130,48	888,01	-242,47	78,55
2.2	Đất an ninh	CAN	15,94	10,15	-5,79	63,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	743,47	412,17	-331,30	55,44
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	218,82	73,07	-145,75	33,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	427,57	79,66	-347,91	18,63

Điều chỉnh QHSDD thị xã Hương Thủy đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,45	58,98	-26,47	69,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	521,40	274,39	-247,01	52,63
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	138,81	-	-138,81	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.528,19	4.908,73	-619,45	88,79
	<i>Trong đó:</i>					
	Đất giao thông	DGT	1.473,93	1.192,15	-281,78	80,88
	Đất thủy lợi	DTL	2.785,86	2.768,96	-16,90	99,39
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51,16	16,29	-34,87	31,84
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,25	6,44	-5,81	52,57
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,16	63,42	-29,74	68,08
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39,55	19,19	-20,36	48,52
	Đất công trình năng lượng	DNL	184,13	174,14	-9,99	94,57
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,91	0,61	-1,30	31,94
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,02	1,91	-0,11	94,55
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	28,77	21,03	-7,74	73,10
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	119,53	47,77	-71,76	39,96
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,83	21,65	-2,18	90,87
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	678,10	572,15	-105,95	84,38
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,57	-	-0,57	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,22	0,22	-20,00	1,09
	Đất chợ	DCH	13,19	4,71	-8,48	35,70
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,15	4,20	-5,95	41,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,11	4,65	-21,46	17,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	169,31	252,60	83,29	149,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.235,31	587,64	-647,67	47,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,77	18,90	-13,87	57,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,07	0,57	-3,50	14,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	80,82	75,88	-4,94	93,88
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	604,30	621,77	17,47	102,89
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	261,61	265,32	3,71	101,42
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,00	-	-25,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	115,83	247,11	131,28	213,34

1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 31.372,99ha; kết quả thực hiện đến năm 31/12/2023 là 33.962,70ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 2.589,71ha, đạt 108,25%, cụ thể:

- *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu đất trồng lúa quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 2.573,07ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 3.010,79ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 437,72ha, đạt 117,01%, do một số công trình, dự án chuyển đổi từ mục đích đất lúa sang mục đích khác (chủ yếu là mục đích phi nông nghiệp) chưa đưa vào thực hiện trong kỳ quy hoạch. Diện tích còn lại cho phép giảm là 437,72 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 267,29ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 398,21ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 130,92ha, đạt 148,98%, do một số công trình, dự án chuyển đổi từ mục đích đất trồng cây hàng năm sang mục đích khác chưa đưa vào thực hiện trong kỳ quy hoạch. Diện tích còn lại cho phép giảm là 148,98 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 1.489,40ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 1.715,78ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 226,38ha, đạt 115,20%, do một số công trình, dự án chuyển đổi từ mục đích đất trồng cây lâu năm sang mục đích khác chưa đưa vào thực hiện trong kỳ quy hoạch. Diện tích còn lại cho phép giảm là 226,38 ha.

- *Đất rừng phòng hộ:* Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 12.277,46ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 12.429,23ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 151,76ha, đạt 101,24%. do một số công trình, dự án chuyển đổi từ mục đích đất rừng phòng hộ sang mục đích khác chưa đưa vào thực hiện trong kỳ quy hoạch. Diện tích còn lại cho phép giảm là 151,76 ha.

- *Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 14.242,90ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 15.975,73ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 1.732,83ha, đạt 112,17%, do một số công trình, dự án chuyển đổi từ mục đích đất rừng sản xuất sang mục đích khác chưa đưa vào thực hiện trong kỳ quy hoạch. Diện tích còn lại cho phép giảm là 1.732,83ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 244,68ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 291,84ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 47,16ha, đạt 119,27%. Diện tích còn lại cho phép giảm là 47,16ha.

- *Đất nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 278,19 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 141,12 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 137,07ha, đạt 50,73%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 137,07ha.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 11.259,59ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 8.538,61ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 2720,98ha, đạt 75,83%, cụ thể:

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu đất quốc phòng theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 1.130,48ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 888,01ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 242,47ha, đạt 78,55%, do một số công trình đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch chưa đưa vào thực hiện. Diện tích còn lại cho phép tăng là 242,47ha.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu đất an ninh theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 15,94ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 10,15ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 5,79ha, đạt 63,70%, do một số công trình đất an ninh trong kỳ quy hoạch chưa đưa vào thực hiện. Diện tích còn lại cho phép tăng là 5,79ha.

- *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 743,47ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 412,17ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 331,30ha, đạt 55,44%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 331,30ha.

- *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 218,82ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 73,07ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 145,75ha, đạt 33,39%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 145,75ha.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 427,57ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 79,66ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 347,91ha, đạt 18,63%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 347,91ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 85,45ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 58,98ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 26,47ha, đạt 69,03%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 26,47ha.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 521,40ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 274,39ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 247,01ha, đạt 52,63%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 247,01ha.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 138,81 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 vẫn chưa thực hiện. Diện tích còn lại cho phép tăng là 138,81ha.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*:

(Bao gồm: đất giao thông; đất thủy lợi; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục

thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất bãi thải xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ).

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 5.528,19ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 4.908,73ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 619,45ha, đạt 88,79%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 619,45ha.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 10,15ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 4,20ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 5,95ha, đạt 41,36%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 5,95ha.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 26,11ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 4,65ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 21,46ha, đạt 17,81%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 21,46ha.

- *Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 169,31ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 252,60ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 83,29ha, đạt 149,19%. Tại thời điểm năm 2023 xã Thủy Thanh, xã Thủy Phù, xã Phú Sơn chưa lên phường nên tạm thời đất ở nông thôn vẫn được cộng vào đất ở nông thôn.

- *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 1.235,31ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 587,64ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 647,67ha, đạt 47,57%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 647,67ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 32,77ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 18,90ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 13,87ha, đạt 57,68%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 13,87ha.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 4,07ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,57ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 3,50ha, đạt 14,00%.

- *Đất tín ngưỡng:* Chỉ tiêu đất tín ngưỡng theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 80,82ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 75,88ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 4,94ha, đạt 93,88%. Diện tích còn lại cho phép tăng là 4,94ha.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 604,30ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 621,77ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 17,47ha, đạt 102,89%. Diện tích còn lại cho phép giảm là 17,47ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 261,61ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 265,32ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 3,71ha, đạt 101,42%. Diện tích còn lại cho phép giảm là 3,71ha.

1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến năm 2030 là 115,83ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 247,11ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 131,28ha, đạt 213,34% so với chỉ tiêu được duyệt.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2121-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Thủy được phê duyệt tại Quyết định số 4606/QĐ-UBND, ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định: “Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh quy hoạch.”

- Ngày 30/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg;

- Ngày 26/01/2024 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg;

- Từ những lý do trên, UBND thị xã Hương Thủy tiến hành lập dự án: **“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế”**

Bảng 02: Một số chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh (tăng, giảm) so với quy hoạch sử dụng đất thị xã Hương Thủy đã được phê duyệt theo Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh

Đvt: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 606 /QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh	Diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.372,99	31.065,31	-307,68
	<i>Trong đó:</i>				

Điều chỉnh QHSDD thị xã Hương Thủy đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.573,07	2.559,91	-13,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.477,01	2.481,83	4,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	267,29	142,31	-124,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.489,40	1.502,71	13,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.277,46	12.258,52	-18,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.242,90	14.155,54	-87,36
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4.332,86	7.784,92	3452,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	244,68	245,26	0,57
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	278,19	201,06	-77,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.259,59	11.607,84	348,25
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.130,48	1.103,65	-26,83
2.2	Đất an ninh	CAN	15,94	15,94	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	743,47	743,47	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	218,82	220,00	1,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	427,57	442,54	14,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,45	85,00	-0,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	521,40	692,00	170,60
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	138,81	138,81	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.528,19	5.708,30	180,12
	<i>Trong đó:</i>				0,00
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.473,93	1.642,00	168,07
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	2.785,86	2.785,86	0,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	51,16	56,00	4,84
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	12,25	12,22	-0,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	93,16	93,16	0,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	39,55	45,00	5,45
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	184,13	183,00	-1,13
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,91	5,00	3,09
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	2,02	1,91	-0,11
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	28,77	28,77	0,00
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	119,53	119,54	0,01
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	23,83	24,00	0,17
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	678,10	677,86	-0,23
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH	0,57	0,57	0,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	20,22	20,22	0,00
	<i>Đất chợ</i>	DCH	13,19	13,18	-0,01

2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,15	10,15	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,11	33,16	7,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	169,31	30,08	-139,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.235,31	1.376,45	141,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,77	32,75	-0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,07	4,07	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	80,82	80,83	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	604,30	599,34	-4,96
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	261,61	261,10	-0,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,00	30,20	5,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	115,83	75,25	-40,58

Đến năm 2030 có điều chỉnh một số chỉ tiêu chính so với quy hoạch đã được phê duyệt theo Quyết định 606/QĐ-UBND ngày 21/03/2023 như sau:

2.1. Đất nông nghiệp:

2.1.1. Đất lúa: Giảm 13,16 ha so với quy hoạch được phê duyệt do trong kỳ điều chỉnh bổ sung, điều chỉnh một số công trình có sử dụng đất trồng lúa chuyển sang mục đích phi nông nghiệp như:

- Trung tâm thương mại Phường Thủy Lương (sông Đại Giang).
- Khu đô thị dịch vụ Hương Thủy.
- Đất thương mại dịch vụ (phường Thủy Châu) gần Trung tâm Hành chính mới (giáp đường Tố Hữu).

2.1.2. Đất trồng cây lâu năm: Tăng 13,31 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 21/03/2023 do một số công trình dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm. Các công trình dự án như:

- Quy hoạch đất công viên, cây xanh (khu vực cơ sở hoả táng)
- Chính trang khu nghĩa trang nhân dân xã Thủy Phù...

2.1.3. Đất rừng phòng hộ: giảm 18,94 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt do chuyển đổi chức năng rừng trong lâm nghiệp theo theo Báo cáo số 304/BC- SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01/02/2024 về việc kết quả rà soát đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 2010/UBND-NN của UBND tỉnh ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 cụ thể chuyển từ đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất ở xã Dương Hòa.

2.1.4. Rừng sản xuất: Giảm thêm 87,36 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt. Trong đó:

- Tăng do điều chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn xã Dương Hòa, phường Thủy Phương...

- Giảm 170 ha do điều chuyển đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp để thực hiện một số công trình khác.

2.2. Đất phi nông nghiệp:

2.2.1. Quốc phòng: diện tích giảm thêm 26,83 ha so với QHSDĐ đã được phê duyệt. Căn cứ theo Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 19/5/2024 của TTCP về phê duyệt đất Quốc phòng đến năm 2030, bổ sung đăng ký một số công trình sau:

+ Đăng ký mới đất Quốc phòng tại phường Phú Bài (GPMB xây dựng tường rào chống lấn chiếm);

+ Đăng ký mới Đất Quốc phòng tại phường Thủy Phương (GPMB, triển khai xây dựng doanh trại đơn vị tên lửa thuộc BCPB);

+ Bỏ vị trí quốc phòng ở phường Phú Bài (Khu chuyển mục đích XD nhà công vụ): 5,36 ha.

+ Bỏ vị trí quốc phòng ở phường Thủy Thanh (trùng với dự án kêu gọi đầu tư): 70 ha.

2.2.2. Đất an ninh:

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dự kiến bổ sung vị trí công an như sau:

+ Trụ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại cụm công nghiệp Thủy Châu.

+ Đội CS PCCC và CNCH công an thị xã Hương Thủy.

+ Trụ sở công an thị xã Hương Thủy

2.2.3. Đất cụm công nghiệp: Tăng 1,18 ha so với với QHSDĐ đã được phê duyệt nguyên nhân theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đất cụm công nghiệp đến năm 2030 thị xã Hương Thủy là 220 ha.

2.2.4. Đất thương mại dịch vụ: Tăng 14,97 ha so với QHSDĐ đã được phê duyệt nguyên nhân do bổ sung các công trình, dự án sau:

- Trung tâm thương mại Phường Thủy Lương (sông Đại Giang)

- Khu quần thể sân golf - làng du lịch sinh thái phong cảnh Việt Nam

- Khu đô thị Thủy Phương thuộc khu vực cánh đồng Thanh Lam

Ngoài ra các dự án thương mại dịch vụ điều chỉnh ranh giới để phù hợp với các quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu và quy hoạch chung các xã, phường.

2.2.5. Đất phát triển hạ tầng

- Đất giao thông:

- **Đất giao thông:** Tăng 168,07 ha so với QHSDD đã được phê duyệt. Để cập nhật điều chỉnh hệ thống giao thông tất cả các xã, phường để phù hợp với các quy hoạch phân khu trên địa thị xã để phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời loại bỏ các dự án sau: Nâng cấp mở rộng đường liên xã Thanh Vân (đoạn từ cầu Thống nhất đến trạm bơm), Tuyến đường nhà ông Ngô Viết Nhơn thôn 3 đến nhà Văn Hoá xã Thủy Phù... không phù hợp với quy hoạch phân khu.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hoá:** Tăng 4,84 ha so với QHSDD đã được phê duyệt. Nguyên nhân là sau Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đất xây dựng cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu của quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt

hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** tăng thêm 5,45 ha do hệ thống Khu quần thể sân gôlf - làng du lịch sinh thái phong cảnh Việt Nam.

- **Đất công trình năng lượng:** giảm thêm 1,13 ha so với QHSDD đã được phê duyệt. Nguyên nhân là sau Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đất công trình năng lượng theo chỉ tiêu của quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Tăng 3,09 ha so với QHSDD đã được phê duyệt.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** giảm 0,23 ha so với QHSDD đã được phê duyệt do điều chỉnh ranh giới một số công trình:

- Chỉnh trang khu nghĩa trang nhân dân xã Thủy Phù

- Quy hoạch đất công viên, cây xanh (khu vực cơ sở hỏa táng)

2.2.7. Đất khu vui chơi giải trí công cộng: tăng 7,05 ha, so với QHSDD để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thị xã.

2.2.8. Đất ở tại nông thôn: giảm 139,24 ha, do theo phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã theo Quy hoạch tỉnh đã được TTCP phê duyệt, chuyển các xã Thủy Thanh, Thủy Phù, Dương Hòa lên Phường.

2.2.9. Đất ở tại đô thị: Tăng 141 ha do do theo phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã theo Quy hoạch tỉnh đã được TTCP phê duyệt, chuyển các xã Thủy Thanh, Thủy Phù, Dương Hòa lên Phường.

2.3. Đất chưa sử dụng: giảm thêm 40,58 ha cho các công trình, dự án.

Như vậy tổng hợp phương án điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 như sau:
Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch đến 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Đến năm 2030	Cơ cấu (%)	So sánh HT 2023-2030 Tăng (+); giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.962,70	79,45	31.065,31	72,67	-2.897,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.010,79	7,04	2.559,91	5,99	-450,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.861,55</i>	<i>6,69</i>	<i>2.481,83</i>	<i>5,81</i>	<i>-379,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	398,21	0,93	142,31	0,33	-255,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.715,78	4,01	1.502,71	3,52	-213,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.429,23	29,08	12.258,52	28,68	-170,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.975,73	37,37	14.155,54	33,11	-1.820,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7.707,20</i>	<i>18,03</i>	<i>7.784,92</i>	<i>18,21</i>	<i>77,72</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,84	0,68	245,26	0,57	-46,58
	Đất làm muối	LMU					0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	141,12	0,33	201,06	0,47	59,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.538,61	19,97	11.607,84	27,15	3.069,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	888,01	2,08	1.103,65	2,58	215,65
2.2	Đất an ninh	CAN	10,15	0,02	15,94	0,04	5,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	412,17	0,96	743,47	1,74	331,30
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,07	0,17	220,00	0,51	146,93
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,66	0,19	442,54	1,04	362,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,98	0,14	85,00	0,20	26,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	274,39	0,64	692,00	1,62	417,61
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	138,81	0,32	138,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.910,64	11,49	5.708,30	13,35	797,66
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.192,15</i>	<i>2,79</i>	<i>1.642,00</i>	<i>3,84</i>	<i>449,85</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2.768,96</i>	<i>6,48</i>	<i>2.785,86</i>	<i>6,52</i>	<i>16,90</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>16,29</i>	<i>0,04</i>	<i>56,00</i>	<i>0,13</i>	<i>39,71</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,44</i>	<i>0,02</i>	<i>12,22</i>	<i>0,03</i>	<i>5,78</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>63,42</i>	<i>0,15</i>	<i>93,16</i>	<i>0,22</i>	<i>29,74</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>19,19</i>	<i>0,04</i>	<i>45,00</i>	<i>0,11</i>	<i>25,81</i>

2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	0,57	0,00	0,57
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	0,00	20,22	0,05	20,00
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	174,14	0,41	183,00	0,43	8,86
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,61	0,00	5,00	0,01	4,39
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,91	0,00	1,91	0,00	0,00
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	21,03	0,05	28,77	0,07	7,74
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,77	0,11	119,54	0,28	71,77
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,65	0,05	24,00	0,06	2,35
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	572,15	1,34	677,86	1,59	105,71
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,71	0,01	13,18	0,03	8,47
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,20	0,01	10,15	0,02	5,95
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,65	0,01	33,16	0,08	28,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	252,60	0,59	30,08	0,07	-222,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	587,64	1,37	1.376,45	3,22	788,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,90	0,04	32,75	0,08	13,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,57	0,00	4,07	0,01	3,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	75,88	0,18	80,83	0,19	4,95
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	621,77	1,45	599,34	1,40	-22,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	265,32	0,62	261,10	0,61	-4,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	30,20	0,07	30,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	247,11	0,58	75,25	0,18	-171,85

III. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Đính kèm phụ lục danh mục công trình, dự án đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050)